

Bản án số: 95/2026/DS-ST
Ngày: 02 - 7 - 2026.
V/v: Tranh chấp về hui.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thanh Tân và bà Nguyễn Nhân Khánh Phú.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Như Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Huế tham gia phiên tòa:** Ông Lê Văn Đông, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 59/2026/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp về hui”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Nhâm T, sinh năm 1992; Căn cước công dân số: 046192016650, cấp ngày 19/9/2023; địa chỉ: Tổ dân phố H T, phường P, thành phố H; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1994; Căn cước công dân số: 046194002325, cấp ngày: 09/8/2022; địa chỉ: Tổ dân phố H T, phường P, thành phố H; vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Võ Văn Đ, sinh năm 1992; Căn cước công dân số: 056092007774, cấp ngày 04/10/2022; địa chỉ: Tổ dân phố H T, phường P, thành phố H; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Đỗ Thị Nhâm T trình bày:

Bà Đỗ Thị Nhâm T và bà Nguyễn Thị L quen biết nhau thông qua mối quan hệ hui, họ. Vào năm 2024, bà T có tham gia vào 18 dây hui do bà L làm chủ hui, cụ thể như sau:

1. Dây hui 300.000 đồng/ngày, bắt đầu từ ngày 11/10/2024 âm lịch, bao gồm 35 phần, bà T đã tham gia đóng 10 ngày với số tiền 2.596.000 đồng.

2. Dây hui 500.000 đồng/ngày, bắt đầu từ ngày 11/10/2024 âm lịch, bao gồm 35 phần, bà T đã tham gia đóng 10 ngày với số tiền 4.106.000 đồng.

3. Dây hụi 2.000.000 đồng/ngày, bắt đầu từ ngày 11/10/2024 âm lịch, bao gồm 22 phần, bà T đã tham gia đóng 10 ngày với số tiền 15.774.000 đồng.

4. Dây hụi 2.000.000 đồng/ngày, bắt đầu từ ngày 15/10/2024 âm lịch, bao gồm 25 phần, bà T đã tham gia đóng 06 ngày với số tiền 9.576.000 đồng.

5. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 18/7/2024 âm lịch, bao gồm 26 phần, bà T đã tham gia đóng 19 kỳ với số tiền 22.050.000 đồng.

6. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 20/8/2024 âm lịch, bao gồm 18 phần, bà T đã tham gia đóng 12 kỳ với số tiền 14.447.000 đồng.

7. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 30/8/2024 âm lịch, bao gồm 18 phần, bà T đã tham gia đóng 10 kỳ với số tiền 23.708.000 đồng.

8. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 05/9/2024 âm lịch, bao gồm 20 phần, bà T đã tham gia đóng 8 kỳ với số tiền 11.831.000 đồng.

9. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 13/9/2024 âm lịch, bao gồm 24 phần, bà T đã tham gia đóng 08 kỳ với số tiền 9.950.000 đồng.

10. Dây hụi 300.000 đồng/ngày, bắt đầu từ ngày 13/9/2024 âm lịch, bao gồm 40 phần, bà T đã nhận tiền, số tiền còn lại bà T chưa đóng 05 kỳ là 1.500.000 đồng.

11. Dây hụi 2.000.000 đồng/ngày, bắt đầu từ ngày 01/10/2024 âm lịch, bao gồm 30 phần, bà T đã nhận tiền, số tiền còn lại bà T chưa đóng 10 kỳ là 20.000.000 đồng.

12. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 21/6/2024 âm lịch, bao gồm 26 phần, bà T đã nhận tiền, số tiền còn lại bà T chưa đóng 02 kỳ là 3.000.000 đồng.

13. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 21/7/2024 âm lịch, bao gồm 23 phần, bà T đã nhận tiền, số tiền còn lại bà T chưa đóng 05 kỳ là 7.500.000 đồng.

14. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 13/8/2024 âm lịch, bao gồm 21 phần, bà T đã nhận tiền, số tiền còn lại bà T chưa đóng 07 kỳ là 10.500.000 đồng.

15. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 01/8/2024 âm lịch, bao gồm 23 phần, bà T đã nhận tiền, số tiền còn lại bà T chưa đóng 06 kỳ là 9.000.000 đồng.

16. Dây hụi 2.000.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 06/8/2024 âm lịch, bao gồm 18 phần, bà T đã nhận tiền, số tiền còn lại bà T chưa đóng 03 kỳ là 6.000.000 đồng.

17. Dây hụi 2.000.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 06/8/2024 âm lịch, bao gồm 18 phần, bà L còn nợ bà T số tiền 20.321.000 đồng.

18. Dây hụi 1.500.000 đồng/1 kỳ (05 ngày), bắt đầu từ ngày 13/8/2024 âm lịch, bao gồm 18 người tham gia, bà L còn nợ bà T số tiền 28.950.000 đồng.

Vào ngày 24/11/2024, bà Nguyễn Thị L thông báo “vỡ hụi” thì giữa bà Đỗ Thị Nhâm T và bà Nguyễn Thị L đã thống nhất số tiền bà L còn nợ bà T là 105.809.000 đồng, bà L có hứa hẹn sẽ trả cho bà T theo từng đợt từ 05-10% theo

số tiền còn nợ vào khoảng ngày 10/12 đến ngày 15/12/2024. Tuy nhiên, sau đó bà T nhiều lần đòi nhưng bà L không trả như thỏa thuận. Do đó, bà Đỗ Thị Nhâm T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L trả cho bà Đỗ Thị Nhâm T số tiền 105.809.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L có thừa nhận bà L là chủ hụi và bà T là người tham gia các dây hụi như bà T trình bày. Đồng thời, bà L thừa nhận có nợ bà T số tiền 105.809.000 đồng xuất phát từ việc chơi hụi. Tuy nhiên, do hoàn cảnh khó khăn nên bà L không có khả năng trả nợ cho bà T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà L có chồng là ông Võ Văn Đ, việc bà L nợ bà T số tiền trên là do bà L một mình làm ăn, ông Đ không biết và không liên quan đến việc bà L chơi hụi. Bà L chịu trách nhiệm trả nợ cho bà T.

Tại bản trình bày ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Đ trình bày:

Ông Võ Văn Đ là chồng của bà Nguyễn Thị L, tuy nhiên việc bà L nợ tiền hụi của bà T thì ông Đ không biết và cũng không liên quan đến số tiền trên, đó là tiền làm ăn riêng của bà L. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự cơ bản thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Nhâm T, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị Nhâm T số tiền 105.809.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên không xem xét.

Về án phí, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra, đánh giá tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đây là vụ án tranh chấp về hụi giữa nguyên đơn là bà Đỗ Thị Nhâm T với bị đơn là Nguyễn Thị L đều có nơi cư trú tại phường P, thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Huế theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo đúng quy định.

[2] Về nội dung khởi kiện, xét thấy:

Vào năm 2024, bà Đỗ Thị Nhâm T đã tham gia vào 18 dây hụi do bà L làm chủ. Vào ngày 24/11/2024 bà Nguyễn Thị L thông báo vỡ hụi thì giữa bà Đỗ Thị Nhâm T và bà Nguyễn Thị L đã tính toán và thống nhất số tiền bà L còn nợ bà T

là 105.809.000 đồng. Tại biên bản ghi lời khai bị đơn bà Nguyễn Thị L cũng thừa nhận còn nợ bà Đỗ Thị Nhâm T số tiền 105.809.000 đồng xuất phát từ việc nợ hui. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn bà Nguyễn Thị L nợ nguyên đơn số tiền 105.809.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện là đúng sự thật. Đây cũng là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 105.809.000 đồng là có căn cứ, cần chấp nhận.

Bà T không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét

[3] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Đ, là chồng bà L: Thấy rằng số tiền mà bà L nợ bà T là tiền làm ăn riêng của bà L, ông Đ không biết và cũng không liên quan đến số tiền trên; bà T chỉ khởi kiện bà L nên Hội đồng xét xử không buộc ông Đ phải liên đới trả khoản nợ trên.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Nhâm T được chấp nhận nên bị đơn là bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho bà Đỗ Thị Nhâm T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92, Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 274, 278, 280, 357, 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Đỗ Thị Nhâm T.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Đỗ Thị Nhâm T số tiền: 105.809.000 đồng (Một trăm lẻ năm triệu tám trăm lẻ chín nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày bà Đỗ Thị Nhâm T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị L không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền trên thì phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L chịu 5.290.450 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Đỗ Thị Nhâm T số tiền tạm ứng án phí 2.645.225 đồng theo Biên lai số 0001193 ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện và thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND thành phố Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- THADS thành phố Huế;
- VKSND khu vực 4 – Huế;
- Phòng THADS khu vực 4 – Huế;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Phương Thảo

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

